



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV # _____

VEWL.# _____

I-171 : _____ Yes, _____ No

EXIT VISA: _____ Yes _____ No

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM LE THANH CAT
Last Middle First

Current Address 116 / 77 phuoc binh - Thu Duc - HCM

Date of Birth 04/17/43 Place of Birth Vinh Long

Previous Occupation (before 1975) US Employee
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From _____ To _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: _____

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

ADDITIONAL INFORMATION :

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV # _____

Date: _____
Ngày: 15-7-1984

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

- ' Mail or send the completed
- ' questionnaire to:
- ' Gửi số câu hỏi này tới:

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

Orderly Departure Office
Paukabhum Building
127 South Sathorn Road
Bangkok 10120, Thailand

A. Basic Identification Data/Lý lịch căn bản

1. Name
Họ, tên : LÊ THANH CẮC Sex: _____
Phái Male
2. Other Names
Họ, tên khác : None
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : April, 17th 1913 at An chue Village,
Vinhlong province.
4. Residence Address,
Địa-chỉ thường-trú : 116, 17th street, Phuoc Binh, Thu Chue
Huê Chi Minh City.
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-sứ : 116/7, Phuoc Binh, Thu Chue,
Huê Chi Minh City, South V.N.
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : Supply Clerk

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
1. <u>Lê Thị Huệ</u>	<u>12-1-1949</u>	<u>Huê City</u>			<u>Wife</u>
2. <u>Lê Thanh Tài</u>	<u>10-2-1968</u>	<u>Da Nang City</u>			<u>Son</u>
3. <u>Lê Thanh Anie</u>	<u>2-2-1970</u>	<u>Da Nang City</u>			<u>Son</u>
4. <u>Lê Thanh Giang</u>	<u>30-4-1971</u>	<u>Vinhlong City</u>			<u>Son</u>
5. <u>Lê Thị Hiền Linh</u>	<u>9-4-1975</u>	<u>Huê Chi Minh City</u>			<u>Daughter</u>
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced) spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, gia-thư (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

6. Reason for Separation : war invalid
Ly do nghi việc :

7. Names of American Advisor(s): forgot
Họ tên cố-vấn Mỹ :

8. U.S. Training Courses in Vietnam: Course of Generator operator. From May 26 to July 5, 1969.
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ tại Việt-Nam :

9. U.S. Awards or Certificates Technical training course for supply clerk awarded in Hanoi, Republic of Vietnam
Name of award: Certificate of training for generator operator Date received: _____
Phân-thưởng hoặc giấy khen: Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.)

Available? Yes Yes ()

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có. Đương sự có không? Có Không ()

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc No

1. Name of Student/Trainee: _____
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện:

2. School and School Address: _____
Trường và địa-chỉ nhà trường:

3. Dates: From _____ To _____
Ngày, tháng, năm Từ: _____ Đến: _____

4. Description of Courses: _____
Mô-tả ngành học:

5. Who paid for training? _____
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện?:

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No ()

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có Không ()

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã học-tập cải-tạo No

1. Name of Person in Reeducation: _____
Họ tên người đi học-tập cải-tạo:

2. Time in Reeducation: From _____ To _____
Thời gian học-tập Từ: _____ Đến: _____

3. Still in Reeducation? Yes _____ No _____
Vẫn còn học-tập cải-tạo? Có _____ Không _____

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc

Signature _____
Ký tên: [Signature]

Date _____
Ngày: 15-9-1986

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

	Of Myself/của tôi	Of My Spouse/của vợ/chồng
1. Closest Relative In the U.S. Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ		
a. Name Họ, Tên	: <u>Lê Thanh Tiến</u>	
b. Relationship Liên-hệ gia-đình	: <u>My uncle</u>	
c. Address Địa-chỉ	: <u>500 Berkeley Drive, New Orleans La 70114 U.S.</u>	
D. Date of Relatives Arrival in the U.S. Ngày bà con đến Mỹ	: <u>April - 1975</u>	
2. Closest Relative in Other Foreign Countries Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác		
a. Name Họ, tên	:	
b. Relationship Liên-hệ gia-đình	:	
c. Address Địa-chỉ	:	

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father Cha	: <u>Lê Thanh Cường (living) An Giang, Vĩnh Long</u>
2. Mother Mẹ	: <u>Huỳnh Kim Sơ (living) An Giang, Vĩnh Long</u>
3. Spouse Vợ/Chồng:	: <u>Lê Thị Huệ (living) 11/6/7 Phước Bình, Thủ Đức Hố Chi Minh City</u>
4. Former Spouse (if any), Vợ/Chồng trước (nếu có):	
5. Children Con cái:	(1) <u>Lê Thành Tài (living) 11/6/7, Phước Bình, Thủ Đức, HCM</u> (2) <u>Lê Thành An (living) 11/6/7, Phước Bình, Thủ Đức, HCM</u> (3) <u>Lê Thành Cường (living) 11/6/7, Phước Bình, Thủ Đức, HCM</u> (4) <u>Lê Thị An (living) 11/6/7, Phước Bình, Thủ Đức, HCM</u> (5) _____ (6) _____ (7) _____ (8) _____ (9) _____
6. Siblings Anh chị em:	(1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____ (5) _____ (6) _____ (7) _____ (8) _____ (9) _____

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : Lê Thành Cáo

Position title
Chức-vụ : Supply Clerk

Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : US Navy, supply depot, P.B at Da Nang City

Length of Employment
Thời-gian làm-việc From: 1969 To: 1971

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: forget

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : surplus

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____

Length of Employment
Thời-gian làm việc From: Từ _____ To: Tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____

Length of Employment
Thời gian làm việc From: Từ _____ To: Tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vu với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person serving
Họ tên người tham-gia: Lê Thành Cáo

2. Dates:
Ngày, tháng, năm From: August, 16th 1963 To: April, 6th 1969

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : Sergeant Serial Number:
Số thẻ nhân-viên: 35, 51, 55

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị Binh-Chung : Pay-war

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : Major Nguyễn Cao Đàm

Haigon ngày 15 tháng 9 năm 1986.

Kính gửi Bà Minh Chở.

Đặt hẳn hạnh được biết bà có liên hệ về chương trình ODP ở Việt Nam.

Đầu thư gửi lời chúc sức khỏe bà được tốt lành nhất.

Hiện nay ở Việt Nam chương trình ODP đang được bàn tán nhiều. Tôi cũng đang sống lòng ở chương trình này nên với bên thư này gửi đến bà. Nhờ bà liên hệ với văn phòng ODP ở Thái Lan số 181 Soi Tim Sang South Sathorn road Bangkok 10120 Thailand. Tôi đã gửi đến đây 2 hồ sơ xin ra đi theo chương trình ODP. 1 cái gửi ngày 25-8-84, sau đó gửi tiếp 1 cái ngày 4-10-84. Nhưng không biết hồ sơ tôi có đến Thái Lan không, trong hồ sơ tôi có đính kèm đây đủ giấy tờ cần thiết theo như yêu cầu trong thư.

Nay tôi khám thiết nhờ bà liên hệ với địa chỉ ODP ở Thái Lan xem hồ sơ của tôi đã đến đó chưa và có số I.V. chưa.

Đặt mong được sự giúp đỡ của bà với thư hỏi âm của bà.

Theo đây tôi xin gửi đến bà hồ sơ này nhờ bà chuyển đến văn phòng ODP và bà xem đơn này có hợp lý và được xử lý không.

Chúc bà luôn được nhiều sức khỏe và please see tốt trong chương trình ODP này. Luôn thật biết ơn bà.

Trân

Crane

Lịch sử

Họ và tên: Lê Thành Cao

Sinh ngày 17-4-1943 tại An Khê Vĩnh Long.

Tình trạng gia đình: 1 vợ và 4 con.

Nhập ngũ vào Quân lực Việt Nam Cộng hòa ngày 16-8-1963 giải ngũ ngày 6-4-1969 về duyên cớ Miền dịch binh đến số 1.

Đã học khóa Generator Operator do chương trình Hải quân Mỹ đào tạo.

Sau đó học khóa supply clerk do chương trình philco ford đào tạo.

Mãn khóa học làm việc cho cơ quan Hải quân Hoa Kỳ ở Supply Depot ngoài P.I.B. ở Đà Nẵng.

Làm ở đây được 1 năm thì Supply Depot Hải quân rút đi, giao lại cho Army Hoa Kỳ giữ. Một số người làm cho Hải quân Hoa Kỳ bị nghỉ việc trong đó có tôi cũng bị nghỉ việc.

Địa chỉ gởi thư:

Lê Thành Cao

116/7 - Phước Bình - Thủ Đức

Thành phố: Hồ Chí Minh.

Department of the Navy

Certificate



of Training

This is to certify that

Cac, Lê thanh

has satisfactorily completed the course of

Generator Operator

From May 26 to July 5, 1969

given at

Danang, Republic of Vietnam

E. E. Carneth

Training Director

July 5, 1969



PHILCO

Ford

Certificate of Achievement

Philco-Ford Corporation

Education and Technical Services Division

This is to certify that

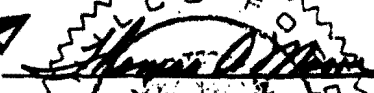
LE-THANH-CAT

Born on 17 April 1943 at An-duc Chau-thanh VI
has satisfactorily completed 1440 hours of the technical
training course for Supply Clerk
this represents 1020 hours of formal classroom
instruction and 420 hours of On-the-Job training

Awarded in Danang, the Republic of Viet-Nam, this 3rd
day of January in the year 1970



JAMES D. SANDERS
Training Supervisor



THOMAS A. MOORE
Program Manager



VIỆT - NAM CỘNG - HÒA
BỘ QUỐC - PHÒNG

C7 IẤY C HƯNG - C HỈ C7 IẤY - N/GỬ
-----000000000000-----

(1) Y-sĩ Thiệu-Ta PHAM-VIET-FU, Chi-Buy-Truong Tông-Y-Viên Duy-Tân

Chứng nhận : (2) Trg-sĩ 1/ED LE - THANH - CAC Số quân 63/154.153

đã nhập-ngũ vào QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ngày 16.8.1963

và đã giúp việc tại QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HOA từ ngày 16.8.1963

Được phép giải-ngũ kể từ 06.4.1969 vì duyên cớ

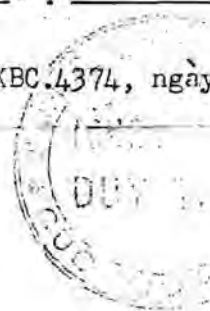
MIEN DỊCH VINH VIÊN SỐ I

và được trở về làng Quận Tỉnh 45 Quang-Dê Huê

(1)-Cấp bậc và Tên Vị Binh-Đoàn-
Trưởng.

(2)-Cấp bậc, Họ Tên của quân nhân.

KBC.4374, ngày 30 tháng 01 năm 1969



From: Lê Thành Các
116/7 Phước Bình - Thủ Đức
TP. Hồ Chí Minh.

R 8 5 4

Claim Check
No.

441184

☐ Hold

Date

10/1

1ST Notice

2ND Notice

Return

Detached from
PS Form 3843-A,
Oct. 1985



Miss Minh Thơ
Co: PO. Box. 5435.
ARL. VA. 22205.0635.

U.S A

VIA AIR MAIL PAR AVION



Copy lịch

Họ và tên: Lê Thành Cao

Sinh ngày 17-4-1943 tại An Khê Vĩnh Long

Tình trạng gia đình: 1 vợ và 4 con

Nhập ngũ vào Quân lực Việt Nam Cộng hòa ngày

16-8-1963 giải ngũ ngày 6-4-1969 về chuyên

cơ Miền diễu binh đến Bô 1

Đã học khóa Generator Operator do chương
trình Hải quân Mỹ đào tạo

Sau đó học khóa supply clerk do chương
trình philco ford đào tạo

Mẫu khóa học làm việc cho cơ quan Hải quân

Hoa Kỳ ở Supply Depot ngoài P.I.B. ở Đà Nẵng

Làm ở đây được 1 năm thì Supply Depot

Hải quân rút đi, giao lại cho Army Hoa

Kỳ giữ. Một số người làm cho Hải quân

Hoa Kỳ bị xếp về trong đó có tôi cũng

nhập ngũ về

Địa chỉ giờ đây:

Lê Thành Cao

at 116/7 - Pháo

Thành phố

US employee
not
Prisoner

7-1986

dated

at:

Office

Road
island

sex:

hair: Man

In this village,
Vinhlong province
Thi Đức

Đức,
V.N.

to
1 (D).

trang
hoặc độc

Relationship
lên liên-hệ gia đình

Wife

Spouse

Son

Son

Daughter

(CHÚ Ý: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giấy khai-thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngữ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

No 8090
New man
3 day

—
—
—
—